

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48						
											Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	314	1,897	1,428	469	1	-	1,896	1,274	254	249	5	1,020	-	612	2	-	8	1,642	19.94%
I	Tổng số việc chủ động	277	974	609	365	1	-	973	665	236	235	1	429		306	-	-	2	737	35.49%
1	Kinh doanh, thương mại	19	71	57	14	-	-	71	52	7	6	1	45		19	-	-	-	64	13.46%
2	Phá sản	-	32	32	-	-	-	32	32	-	-	-	32		-	-	-	-	32	0.00%
3	Hôn nhân và gia đình	67	110	39	71	-	-	110	96	66	66	-	30		14	-	-	-	44	68.75%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	68	248	165	83	-	-	248	171	50	50	-	121		75	-	-	2	198	29.24%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	59	59	-	-	-	59	25	-	-	-	25		34	-	-	-	59	0.00%
7	Dân sự trong hình sự	123	454	257	197	1	-	453	289	113	113	-	176		164	-	-	-	340	39.10%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	37	923	819	104	-	-	923	609	18	14	4	591	-	306	2	-	6	905	2.96%
1	Kinh doanh, thương mại	-	82	81	1	-	-	82	64	2	1	1	62	-	14	2	-	2	80	3.13%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	24	168	95	73	-	-	168	123	8	6	2	115	-	44	-	-	1	160	6.50%
4	Lao động	-	3	3	-	-	-	3	1	-	-	-	1	-	2	-	-	-	3	0.00%
5	Dân sự	11	560	532	28	-	-	560	392	6	5	1	386	-	165	-	-	3	554	1.53%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	1	11	10	1	-	-	11	5	-	-	-	5	-	6	-	-	-	11	0.00%
7	Dân sự trong hình sự	1	99	98	1	-	-	99	24	2	2	-	22	-	75	-	-	-	97	8.33%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi					-					-									
2	Đơn vị nhận ủy thác				-	-					-									

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Duyệt

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình THA	1	4
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	3
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	1	1
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	-	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	-	2
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	-
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	-	2
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	-	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	306	306
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	299	297
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	1
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	7	8
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	59	11
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCDTU' về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	2	-
5.3.	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	57	11
6	Trường hợp khác	2	6
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	2	6
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	392	348

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

ST T	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo quy định tại điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	589,141,571	576,882,777	12,258,794	15,200	-	589,126,371	300,858,449	13,017,664	10,691,993	2,325,671	-	287,840,785	-	269,913,440	10,952,771	-	7,401,711	576,108,707	4.33%
I	Tổng số việc chủ động	140,957,020	136,211,897	4,745,123	15,200	-	140,941,820	22,839,025	3,454,306	3,341,799	112,507	-	19,384,719		117,978,008	-	-	124,787	137,487,514	15.12%
1	Kinh doanh, thương mại	3,884,215	3,449,756	434,459	-	-	3,884,215	2,811,184	374,674	262,167	112,507	-	2,436,510		1,073,031	-	-	-	3,509,541	13.33%
2	Phá sản	81,653,206	80,930,142	723,064	-	-	81,653,206	5,457,633	687,928	687,928	-	-	4,769,705		76,195,573	-	-	-	80,965,278	12.60%
3	Hôn nhân và gia đình	1,156,550	974,055	182,495	-	-	1,156,550	988,818	143,568	143,568	-	-	845,250		167,732	-	-	-	1,012,982	14.52%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	4,882,833	4,017,778	865,055	-	-	4,882,833	3,508,974	514,653	514,653	-	-	2,994,321		1,249,072	-	-	124,787	4,368,180	14.67%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	14,523,117	14,523,117	-	-	-	14,523,117	3,539,748	70,090	70,090	-	-	3,469,658		10,983,369	-	-	-	14,453,027	1.98%
7	Dân sự trong hình sự	34,857,099	32,317,049	2,540,050	15,200	-	34,841,899	6,532,668	1,663,393	1,663,393	-	-	4,869,275		28,309,231	-	-	-	33,178,506	25.46%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	448,184,551	440,670,880	7,513,671	-	-	448,184,551	278,019,424	9,563,358	7,350,194	2,213,164	-	268,456,066	-	151,935,432	10,952,771	-	7,276,924	438,621,193	3.44%
1	Kinh doanh, thương mại	202,038,907	201,065,598	973,309	-	-	202,038,907	146,966,883	8,392,752	6,740,488	1,652,264	-	138,574,131	-	41,910,252	10,952,771	-	2,209,001	193,646,155	5.71%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	9,324,175	7,769,836	1,554,339	-	-	9,324,175	7,817,356	166,050	118,050	48,000	-	7,651,306	-	1,426,819	-	-	80,000	9,158,125	2.12%
4	Lao động	342,187	342,187	-	-	-	342,187	45,000	-	-	-	-	45,000	-	297,187	-	-	-	342,187	0.00%
5	Dân sự	186,098,987	181,316,955	4,782,032	-	-	186,098,987	118,277,490	989,776	476,876	512,900	-	117,287,714	-	62,833,574	-	-	4,987,923	185,109,211	0.84%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	3,016,280	2,819,289	196,991	-	-	3,016,280	1,191,946	1,100	1,100	-	-	1,190,846	-	1,824,334	-	-	-	3,015,180	0.09%
7	Dân sự trong hình sự	47,364,015	47,357,015	7,000	-	-	47,364,015	3,720,749	13,680	13,680	-	-	3,707,069	-	43,643,266	-	-	-	47,350,335	0.37%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi				-					-										
2	Đơn vị nhận ủy thác			-						-										

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG, THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Duyệt

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	112,507	2,213,164
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	860,900
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	112,507	1,352,264
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	-	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	-	10,952,771
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	-
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	-	-
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	10,952,771
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	-	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	117,978,008	151,935,432
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	40,414,249	115,249,340
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	2,048,945
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	254,019	105,300
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	77,309,740	34,531,847
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	14,523,117	3,016,280
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU' về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	3,179,800	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	11,343,317	3,016,280
6	Trường hợp khác	124,787	7,276,924
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	124,787	7,276,924
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	54,171,638	51,507,850

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VNĐ

ST T	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	963	545	418	1	-	962	681	312	311	1		369		281	-	-	-	650	45.81
II	Tổng số tiền	59,178,587	56,774,924	2,403,663	15,200	-	59,163,387	17,587,470	1,160,238	1,047,731	112,507	-	16,427,232		41,451,130	-	-	124,787	58,003,149	6.60
1	Ấn phí, lệ phí	12,198,371	11,161,949	1,036,422	200	-	12,198,171	7,921,946	422,771	310,264	112,507	-	7,499,175		4,151,438	-	-	124,787	11,775,400	5.34
2	Phạt	5,147,811	4,762,411	385,400	-	-	5,147,811	3,374,064	337,300	337,300	-	-	3,036,764		1,773,747	-	-	-	4,810,511	10.00
3	Tịch thu, Truy thu	38,515,816	37,669,519	846,297	15,000	-	38,500,816	6,142,108	275,337	275,337	-	-	5,866,771		32,358,708	-	-	-	38,225,479	4.48
4	Thu khác	3,316,589	3,181,045	135,544	-	-	3,316,589	149,352	124,830	124,830	-	-	24,522		3,167,237	-	-	-	3,191,759	83.58

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ





Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH
ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	1,897	1,428	469	1	-	1,896	1,274	254	249	5	1,020	-	612	2	-	8	1,642	19.94%
I	THADS tỉnh	110	47	63	1	-	109	95	26	26	-	69	-	14	-	-	-	83	27.37%
1	Nguyễn Văn Duyệt	4	0	4	0	0	4	4	3	3	0	1	0	0	0	0	0	1	75.00%
2	Lò Anh Vĩnh	6	1	5	0	0	6	5	4	4	0	1	0	1	0	0	0	2	80.00%
3	Thào Thị Minh Ngọc	45	14	31	1	0	44	43	5	5	0	38	0	1	0	0	0	39	11.63%
4	Lò Văn Ngoan	31	16	15	0	0	31	23	11	11	0	12	0	8	0	0	0	20	47.83%
5	Lò Huy Bắc	24	16	8	0	0	24	20	3	3	0	17	0	4	0	0	0	21	15.00%
6	Đỗ Duy Khánh	-	0	0	0	0	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	-	#DIV/0!
II	Các Phòng THADS khu vực	1,787	1,381	406	-	-	1,787	1,179	228	223	5	951	-	598	2	-	8	1,559	19.34%
1	Phòng THADS khu vực 1	500	418	82	-	-	500	319	45	45	-	274	-	181	-	-	-	455	14.11%
7	Lê Thị Hải Thương	193	156	37	-	-	193	137	18	18	-	119	-	56	-	-	-	175	13.14%
8	Đỗ Quang Huy	215	196	19	-	-	215	113	16	16	-	97	-	102	-	-	-	199	14.16%
9	Tòng Mai Phương	92	66	26	-	-	92	69	11	11	-	58	-	23	-	-	-	81	15.94%
2	Phòng THADS khu vực 2	167	118	49	-	-	167	123	26	24	2	97	-	44	-	-	-	141	21.14%
10	Lò Văn Kính	28	26	2	-	-	28	19	4	2	2	15	-	9	-	-	-	24	21.05%
11	Thào A Thịnh	41	29	12	-	-	41	26	7	7	-	19	-	15	-	-	-	34	26.92%
12	Sùng A Mua	59	38	21	-	-	59	50	9	9	-	41	-	9	-	-	-	50	18.00%
13	Lê Thị Thu Huyền	18	18	-	-	-	18	9	1	1	-	8	-	9	-	-	-	17	11.11%
14	Hà Thị Tuyết	21	7	14	-	-	21	19	5	5	-	14	-	2	-	-	-	16	26.32%
3	Phòng THADS khu vực 3	270	217	53	-	-	270	181	24	24	-	157	-	81	2	-	6	246	13.26%
15	Lường Văn Nghi	46	27	19	-	-	46	34	9	9	-	25	-	5	2	-	5	37	26.47%
16	Lò Văn Huệ	59	56	3	-	-	59	28	2	2	-	26	-	31	-	-	-	57	7.14%

17	Tòng Văn Học	99	83	16	-	-	99	75	9	9	-	66	-	23	-	-	1	90	12.00%
18	Lò Toàn Thắng	66	51	15	-	-	66	44	4	4	-	40	-	22	-	-	-	62	9.09%
4	Phòng THADS khu vực 4	452	354	98	-	-	452	269	60	58	2	209	-	181	-	-	2	392	22.30%
19	Ngô Đình Sơn	148	120	28	-	-	148	83	20	20	-	63	-	65	-	-	-	128	24.10%
20	Nguyễn Hữu Việt	131	106	25	-	-	131	60	14	14	-	46	-	71	-	-	-	117	23.33%
21	Đặng Thị Hà	65	45	20	-	-	65	42	10	9	1	32	-	23	-	-	-	55	23.81%
22	Nguyễn Viết Hiền	8	5	3	-	-	8	5	3	3	-	2	-	3	-	-	-	5	60.00%
23	Lữ Văn Tâm	41	29	12	-	-	41	35	8	7	1	27	-	4	-	-	2	33	22.86%
24	Quảng Văn Hải	59	49	10	-	-	59	44	5	5	-	39	-	15	-	-	-	54	11.36%
5	Phòng THADS khu vực 5	167	127	40	-	-	167	102	12	11	1	90	-	65	-	-	-	155	11.76%
25	Nguyễn Tuấn Anh	33	25	8	-	-	33	26	4	3	1	22	-	7	-	-	-	29	15.38%
26	Ngô Quang	69	48	21	-	-	69	38	4	4	-	34	-	31	-	-	-	65	10.53%
27	Mùa A Cang	65	54	11	-	-	65	38	4	4	-	34	-	27	-	-	-	61	10.53%
6	Phòng THADS khu vực 6	231	147	84	-	-	231	185	61	61	-	124	-	46	-	-	-	170	32.97%
28	Vũ Thắng	21	13	8	-	-	21	21	5	5	-	16	-	-	-	-	-	16	23.81%
29	Lê Văn Minh	43	29	14	-	-	43	36	15	15	-	21	-	7	-	-	-	28	41.67%
30	Hoàng Anh Dũng	72	50	22	-	-	72	53	19	19	-	34	-	19	-	-	-	53	35.85%
31	Hoàng Ngọc Bắc	42	34	8	-	-	42	24	5	5	-	19	-	18	-	-	-	37	20.83%
32	Trần Văn Tuấn	53	21	32	-	-	53	51	17	17	-	34	-	2	-	-	-	36	33.33%

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
THÀNH VIÊN THỰC HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
01 tháng/năm 2026
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Sổ chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	589,141,571	576,882,777	12,258,794	15,200	-	589,126,371	300,858,449	13,017,664	10,691,993	2,325,671	-	287,840,785	-	269,913,440	10,952,771	-	7,401,711	576,108,707	4.33%
I	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	27,796,280	25,766,963	2,029,317	15,200	-	27,781,080	6,104,510	1,291,416	1,291,416	-	-	4,813,094	-	21,676,570	-	-	-	26,489,664	21.16%
1	Nguyễn Văn Duyệt	4,010	0	4,010	0	0	4,010	4,010	4,010	4,010	0	0	0	0	0	0	0	0	-	100.00%
2	Lò Anh Vĩnh	171,478	112,768	58,710	0	0	171,478	58,710	3,710	3,710	0	0	55,000	0	112,768	0	0	0	167,768	6.32%
3	Thào Thị Minh Ngọc	2,050,802	1,284,065	766,737	15,200	0	2,035,602	1,995,747	263,532	263,532	0	0	1,732,215	0	39,855	0	0	0	1,772,070	13.20%
4	Lò Văn Ngoan	22,976,144	21,923,770	1,052,374	0	0	22,976,144	3,025,611	932,642	932,642	0	0	2,092,969	0	19,950,533	0	0	0	22,043,502	30.82%
5	Lò Huy Bắc	2,593,846	2,446,360	147,486	0	0	2,593,846	1,020,432	87,522	87,522	0	0	932,910	0	1,573,414	0	0	0	2,506,324	8.58%
6	Đỗ Duy Khánh	-	0	0	0	0	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	#DIV/0!
II	Các Phòng THADS khu vực	561,345,291	551,115,814	10,229,477	-	-	561,345,291	294,753,939	11,726,248	9,400,577	2,325,671	-	283,027,691	-	248,236,870	10,952,771	-	7,401,711	549,619,043	3.98%
1	Phòng THADS khu vực 1	183,168,478	179,621,483	3,546,995	-	-	183,168,478	88,791,849	4,650,890	4,350,890	300,000	-	84,140,959	-	94,376,629	-	-	-	178,517,588	5.24%
7	Lê Thị Hải Thương	55,432,702	53,962,614	1,470,088	-	-	55,432,702	39,551,086	281,690	281,690	-	-	39,269,396	-	15,881,616	-	-	-	55,151,012	0.71%
8	Đỗ Quang Huy	58,074,874	57,680,959	393,915	-	-	58,074,874	25,346,215	150,289	150,289	-	-	25,195,926	-	32,728,659	-	-	-	57,924,585	0.59%
9	Tòng Mai Phương	69,660,902	67,977,910	1,682,992	-	-	69,660,902	23,894,548	4,218,911	3,918,911	300,000	-	19,675,637	-	45,766,354	-	-	-	65,441,991	17.66%
2	Phòng THADS khu vực 2	38,319,363	36,785,947	1,533,416	-	-	38,319,363	9,465,902	1,663,171	198,400	1,464,771	-	7,802,731	-	28,853,461	-	-	-	36,656,192	17.57%
10	Lò Văn Kính	4,463,988	4,458,788	5,200	-	-	4,463,988	3,163,351	1,478,501	13,730	1,464,771	-	1,684,850	-	1,300,637	-	-	-	2,985,487	46.74%
11	Thào A Thịnh	10,669,599	9,979,480	690,119	-	-	10,669,599	3,071,730	29,108	29,108	-	-	3,042,622	-	7,597,869	-	-	-	10,640,491	0.95%
12	Sùng A Mua	17,083,910	16,910,289	173,621	-	-	17,083,910	2,129,036	72,671	72,671	-	-	2,056,365	-	14,954,874	-	-	-	17,011,239	3.41%
13	Lê Thị Thu Huyền	3,854,581	3,854,581	-	-	-	3,854,581	250,250	5,185	5,185	-	-	245,065	-	3,604,331	-	-	-	3,849,396	2.07%
14	Hà Thị Tuyết	2,247,285	1,582,809	664,476	-	-	2,247,285	851,535	77,706	77,706	-	-	773,829	-	1,395,750	-	-	-	2,169,579	9.13%
3	Phòng THADS khu vực 3	124,772,083	123,787,138	984,945	-	-	124,772,083	54,610,416	3,674,088	3,674,088	-	-	50,936,328	-	52,009,220	10,952,771	-	7,199,676	121,097,995	6.73%
15	Lường Văn Nghi	29,167,346	28,918,656	248,690	-	-	29,167,346	1,471,387	101,398	101,398	-	-	1,369,989	-	9,543,512	10,952,771	-	7,199,676	29,065,948	6.89%
16	Lò Văn Huệ	20,771,210	20,760,810	10,400	-	-	20,771,210	13,258,584	30,800	30,800	-	-	13,227,784	-	7,512,626	-	-	-	20,740,410	0.23%
17	Tòng Văn Học	39,565,378	39,495,878	69,500	-	-	39,565,378	29,090,201	3,027,000	3,027,000	-	-	26,063,201	-	10,475,177	-	-	-	36,538,378	10.41%

18	Lò Toàn Thắng	35,268,149	34,611,794	656,355	-	-	35,268,149	10,790,244	514,890	514,890	-	-	10,275,354	-	24,477,905	-	-	-	34,753,259	4.77%
4	Phòng THADS khu vực 4	157,583,507	155,426,757	2,156,750	-	-	157,583,507	110,190,925	1,033,949	509,049	524,900	-	109,156,976	-	47,190,547	-	-	202,035	156,549,558	0.94%
19	Ngô Đình Sơn	36,891,291	36,081,034	810,257	-	-	36,891,291	12,038,123	145,015	118,515	26,500	-	11,893,108	-	24,853,168	-	-	-	36,746,276	1.20%
20	Nguyễn Hữu Việt	86,021,932	85,000,977	1,020,955	-	-	86,021,932	77,324,254	67,359	67,359	-	-	77,256,895	-	8,697,678	-	-	-	85,954,573	0.09%
21	Đặng Thị Hà	10,207,642	10,110,729	96,913	-	-	10,207,642	3,522,559	162,184	129,384	32,800	-	3,360,375	-	6,685,083	-	-	-	10,045,458	4.60%
22	Nguyễn Viết Hiền	201,427	132,864	68,563	-	-	201,427	110,563	68,563	68,563	-	-	42,000	-	90,864	-	-	-	132,864	62.01%
23	Lữ Văn Tâm	17,738,184	17,717,069	21,115	-	-	17,738,184	13,921,432	517,015	51,415	465,600	-	13,404,417	-	3,614,717	-	-	202,035	17,221,169	3.71%
24	Quảng Văn Hải	6,523,031	6,384,084	138,947	-	-	6,523,031	3,273,994	73,813	73,813	-	-	3,200,181	-	3,249,037	-	-	-	6,449,218	2.25%
5	Phòng THADS khu vực 5	16,780,995	16,147,645	633,350	-	-	16,780,995	8,449,453	261,617	225,617	36,000	-	8,187,836	-	8,331,542	-	-	-	16,519,378	3.10%
25	CHV Nguyễn Tuấn Anh	5,210,072	4,981,922	228,150	-	-	5,210,072	3,920,403	181,030	163,030	18,000	-	3,739,373	-	1,289,669	-	-	-	5,029,042	4.62%
26	CHV Ngô Quang	4,882,321	4,637,021	245,300	-	-	4,882,321	1,507,409	67,066	49,066	18,000	-	1,440,343	-	3,374,912	-	-	-	4,815,255	4.45%
27	CHV Mùa A Cang	6,688,602	6,528,702	159,900	-	-	6,688,602	3,021,641	13,521	13,521	-	-	3,008,120	-	3,666,961	-	-	-	6,675,081	0.45%
6	Phòng THADS khu vực 6	40,720,865	39,346,844	1,374,021	-	-	40,720,865	23,245,394	442,533	442,533	-	-	22,802,861	-	17,475,471	-	-	-	40,278,332	1.90%
28	Vũ Thắng	776,263	702,563	73,700	-	-	776,263	776,263	6,687	6,687	-	-	769,576	-	-	-	-	-	769,576	0.86%
29	Lê Văn Minh	22,924,280	22,837,172	87,108	-	-	22,924,280	10,391,608	167,348	167,348	-	-	10,224,260	-	12,532,672	-	-	-	22,756,932	1.61%
30	Hoàng Anh Dũng	9,550,293	9,355,438	194,855	-	-	9,550,293	7,042,077	119,115	119,115	-	-	6,922,962	-	2,508,216	-	-	-	9,431,178	1.69%
31	Hoàng Ngọc Bắc	3,267,537	3,114,157	153,380	-	-	3,267,537	999,211	143,180	143,180	-	-	856,031	-	2,268,326	-	-	-	3,124,357	14.33%
32	Trần Văn Tuấn	4,202,492	3,337,514	864,978	-	-	4,202,492	4,036,235	6,203	6,203	-	-	4,030,032	-	166,257	-	-	-	4,196,289	0.15%

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-
1	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng THADS khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng THADS khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng THADS khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng THADS khu vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phòng THADS khu vực 6	-	-	-	-	-	-	-	-

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	1	161	152	9	161	8	153
1	THADS tỉnh	-	2	2	-	2	-	
2	Phòng THADS khu vực 1	-	57	55	2	57	-	
3	Phòng THADS khu vực 2	-	20	20	-	20	1	
4	Phòng THADS khu vực 3	-	8	7	1	8	-	
5	Phòng THADS khu vực 4	1	40	37	3	40	2	
6	Phòng THADS khu vực 5	-	10	10	-	10	1	
7	Phòng THADS khu vực 6	-	24	21	3	24	4	

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI
HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)						Số việc thụ lý (Việc)								Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung						Thu hồi thông báo thụ lý	Đình chỉ giải quyết khiếu nại	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau
								Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế		Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác						
										Quyết định THA	Quyết định khác về THA	Biện pháp kê biên, xử lý tài sản	Biện pháp khác								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Tổng số (Khiếu nại)	4	3	-	-	1	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1
II	Tổng số (Tổ cáo)	3	2	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)	5	-	-	4	-	1														
1	THADS tỉnh																				
1.1	Khiếu nại	4	3	-	-	1	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1
1.2	Tổ cáo	3	2	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Kiến nghị, phản ánh	5	-	-	4	-	1														

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ




Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	6	5	5	-	-	-	1	1	1	5	2	1	2	5	5	-	5	5	-
1	THADS tỉnh	6	5	5	0	0	0	1	1	1	5	2	1	2	5	5	0	5	5	0

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ


Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)						Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)						Kết quả kiểm tra (cuộc)			
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:							Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:					Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:								
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát				Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác			Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới	
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	1	1	-	1	-
1	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-
2	Phòng THADS khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng THADS khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-	-
5	Phòng THADS khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng THADS khu vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	-
7	Phòng THADS khu vực 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tỉnh: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT					Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả		
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS			Tại Tòa án							Thi hành xong			Chưa thi hành xong		Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:				Chưa có bản án	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:				
						Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giải quyết bồi thường		Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Trong đó:			Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác		Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí			
												Chấp nhận yêu cầu khởi kiện										Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng THADS khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng THADS khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng THADS khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng THADS khu vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phòng THADS khu vực 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Duyệt

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
01 tháng/năm 2026

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:						Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:								Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Chia ra:				
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:						Tổng số	Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm		Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới						Số trường hợp bị xử lý	Số trường hợp không bị xử lý		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	THADS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng THADS khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng THADS khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng THADS khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng THADS khu vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phòng THADS khu vực 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc

Sơn La, ngày 31 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Văn Duyệt



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG
01 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

STT	Điều chỉ	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	392	5	1	8	-	60	6	312	348	5	-	45	5	120	4	169
1	THADS tỉnh	10	-	-	-	-	-	1	9	3	-	-	-	-	-	1	2
2	Phòng THADS khu vực 1	99	4	-	1	-	23	2	69	89	3	-	8	5	38	1	34
3	Phòng THADS khu vực 2	67	-	-	2	-	9	2	54	56	-	-	14	-	10	1	31
4	Phòng THADS khu vực 3	46	-	-	1	-	4	-	41	28	-	-	2	-	17	-	9
5	Phòng THADS khu vực 4	42	1	-	2	-	10	-	29	62	1	-	8	-	37	-	16
6	Phòng THADS khu vực 5	30	-	-	-	-	6	-	24	37	-	-	6	-	5	-	26
7	Phòng THADS khu vực 6	98	-	1	2	-	8	1	86	73	1	-	7	-	13	1	51



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

01 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng số	54,171,638	202,056	42,000	58,534	-	941,208	3,488,845	49,438,995	51,507,850	5,364,481	-	2,217,797	646,918	23,574,218	643,606	19,060,830
1	THADS tỉnh	11,982,127	-	-	-	-	36,939	11,945,188	2,874,992	-	-	-	-	-	213,806	2,661,186
2	Phòng THADS khu vực 1	3,525,459	162,097	-	25,120	-	351,181	1,300,367	21,358,883	3,793,515	-	1,568,900	646,918	9,069,131	198,443	6,081,976
3	Phòng THADS khu vực 2	1,651,226	-	-	17,769	-	97,339	56,875	4,746,450	-	-	279,500	-	2,865,785	120,000	1,481,165
4	Phòng THADS khu vực 3	1,448,581	-	-	2,160	-	38,652	-	1,886,557	-	-	39,500	-	1,419,641	-	427,416
5	Phòng THADS khu vực 4	1,414,828	39,959	-	5,982	-	70,848	-	6,274,036	1,262,710	-	142,347	-	3,933,349	-	935,630
6	Phòng THADS khu vực 5	913,889	-	-	-	-	153,712	-	5,331,371	-	-	60,050	-	608,059	-	4,663,262
7	Phòng THADS khu vực 6	33,235,528	-	42,000	7,503	-	229,476	2,094,664	9,035,561	308,256	-	127,500	-	5,678,253	111,357	2,810,195